



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2009**



CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 205, nhà A5, KĐT Đại Kim, Phường
Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

ĐT: 84 46 2818182

F ax: 84 46 2818180

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Phòng 205, Khu đô thị Đại Kim, phường Định Công
quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Báo cáo gồm:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/10/2009
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,835,129,398	14,582,938,452
I. Tiền và các khoản tương đương	110		1,057,140,511	848,890,010
1. Tiền	111	V.1	1,057,140,511	848,890,010
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,600,000,000	8,600,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,600,000,000	8,600,000,000
III. Các khoản phải thu	130		3,938,596,403	3,888,392,538
1. Phải thu khách hàng	131		2,250,166,802	2,199,962,937
2. Trả trước cho người bán	132		1,144,610,763	1,144,610,763
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	543,818,838	543,818,838
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,239,392,484	1,245,655,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2,976,190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		861,908,123	865,195,353
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.3	30,033,263	30,033,263
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		347,451,098	347,451,098
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,924,193,043	20,905,980,502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,923,536,599	19,857,929,829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	279,273,285	304,083,205
- Nguyên giá	222		1,024,023,393	1,024,023,393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(744,750,108)	(719,940,188)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	2,181,816
- Nguyên giá	228		130,909,127	130,909,127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130,909,127)	(128,727,311)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	19,644,263,314	19,551,664,808
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,000,656,444	1,048,050,673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1,000,656,444	1,048,050,673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35,759,322,441	35,488,918,954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/10/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15,185,811,963	14,684,353,716
I. Nợ ngắn hạn	310		15,164,675,135	14,663,216,888
2. Phải trả người bán	312		6,676,432,483	6,785,593,483
3. Người mua trả tiền trước	313		7,441,000,000	7,435,000,000
5. Phải trả người lao động	315		94,887,126	68,993,144
6. Chi phí phải trả	316	V.8	741,008,293	169,008,293
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	211,347,233	204,621,968
II. Nợ dài hạn	320		21,136,828	21,136,828
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21,136,828	21,136,828
B. NGUỒN VỐN	400	V.10	20,573,510,478	20,804,565,238
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,494,526,336	20,725,581,096
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		105,684,142	105,684,142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân	420		388,842,194	619,896,954
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		78,984,142	78,984,142
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		78,984,142	78,984,142
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35,759,322,441	35,488,918,954



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/12/2009

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	414,405,582	2,399,084,528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		414,405,582	2,399,084,528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	597,537,100	1,029,919,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(183,131,518)	1,369,164,948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	258,047,004	516,848,250
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33,000	132,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	24		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		305,937,246	1,826,842,936
10. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		(231,054,760)	59,038,262
11. Thu nhập khác	31			166,459,467
12. Chi phí khác	32			213,078,068
13. Lợi nhuận khác	40		-	(46,618,601)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(231,054,760)	12,419,661
15. Chi phí thuế TNDN	51			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(231,054,760)	12,419,661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	(115.53)	49.12



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/12/2009

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2009	Từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	632,149,279	671,176,516
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng	02	(341,028,583)	(125,610,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(260,064,804)	(298,602,685)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	247,246,043	18,304,529
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(327,599,932)	(46,227,417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49,297,997)	219,040,943
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(498,506)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		65,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công	24		163,839,890
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	258,047,004	258,030,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	257,548,498	486,870,534
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận v	31		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở h	36		(7,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	-	(7,800,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG	50	208,250,501	698,111,477
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN Đ	60	848,890,010	150,778,533
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CU	70	1,057,140,511	848,890,010



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo))

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SARA Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004132 ngày 12/04/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 11 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: *Sara Vietnam Joint stock company*

Tên viết tắt: **SARA.,JSC**

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là **SRA**.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đào tạo, CNTT, phần mềm, xây lắp...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải và hàng vải sợi may mặc;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học;
- Sản xuất phần mềm vi tính;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, dạy nghề ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, chuyên viên công nghệ thông tin, kế toán máy, cơ khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thuỷ lợi;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính, các thiết bị viễn thông;
- Các dịch vụ về tin học;
- Sản xuất phim kỹ xảo cho quảng cáo;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính và các thiết bị ngoại vi khác;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ Internet;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng Internet;
- Sản xuất và buôn bán linh kiện, thiết bị điện dân dụng;
- Lắp đặt mạng LAN, WAN;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(T ừ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)*

- Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng thông tin di động./.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Phòng 205 Nhà A5 KĐT Đại Kim - Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/12/2009.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SARA Enterprise 2005

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Do không phát sinh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nên Công ty không phải chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam (VND).

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

2.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)*

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/ 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm hệ thống dự đoán.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng với thời gian khấu hao là 5 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(T ừ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

Khoản trích trước chi phí xây dựng các công trình, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước.

Khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ internet, nhắn tin dự thưởng (SMS), thiết kế website, đào tạo CNTT, phần mềm... doanh thu từ tiền lãi tiền gửi tiền cho vay và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ internet, nhắn tin dự thưởng (SMS), thiết kế website, đào tạo CNTT, phần mềm... được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn GTGT và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Trong các hoạt động mang lại doanh thu cho Công ty có các hoạt động: chuyển giao công nghệ; thiết kế website, phần mềm được miễn giảm thuế TNDN theo quy định của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/03/2007 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 hướng dẫn thi hành nghị định trên.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo))

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ CNTT và đối với hoạt động xây lắp; không chịu thuế đối với dịch vụ thiết kế website, phần mềm, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế không được ưu đãi thuế TNDN và 12.5% đối với hoạt động được ưu đãi thuế TNDN.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật t xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo))

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Tiền mặt VND	837.688.807	837.688.807
Tiền gửi Ngân hàng	3.393.882	11.201.203
<i>Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Hoàng Mai</i>	<i>1.522.293</i>	<i>9.296.418</i>
<i>Ngân hàng Vietcombank</i>	<i>1.655.446</i>	<i>1.688.642</i>
<i>Ngân hàng Sài Gòn Công thương</i>	<i>216.143</i>	<i>216.143</i>
Tổng cộng	848.890.010	150.778.533

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.250.166.802	2.199.962.937
Trả trước cho người bán	1.144.610.763	1.144.610.763
Cho vay ngắn hạn	8.600.000.000	8.600.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	861.908.123	865.195.353
Tài sản ngắn hạn khác	347.451.098	347.451.098
Tổng cộng	13.204.136.786	13.157.220.151

3. Thuế và khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009	01/10/2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	30.033.263	30.033.263
Cộng	30.033.263	30.033.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo))

4. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/10/2009	401.689.593	253018182	369315618	1.024.023.393
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Số dư ngày 31/12/2009	401.689.593	253.018.182	369.315.618	1.024.023.393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư ngày 01/10/2009	323.854.520	144.322.776	251.722.587	719.899.883
Khấu hao trong kỳ	19.046.232	-	5.763.688	24.809.920
Tăng khác	19.046.232	-	5.763.688	24.809.920
Giảm khác	-			-
Số dư ngày 31/12/2009	342.900.752	144.322.776	257.486.275	744.709.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/10/2009	77.835.073	108.695.406	117.593.031	304.123.510
Tại ngày 31/12/2009	58.788.841	108.695.406	111.829.343	279.313.590

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm hệ thống dự đoán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/10/2009	-	130.909.127	130.909.127
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	-	130.909.127	130.909.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư ngày 01/10/2009	-	128.727.313	128.727.313
Khấu hao trong kỳ	-	2.181.814	2.181.814
Tăng khác	-	2.181.814	2.181.814
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	-	130.909.127	130.909.127
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/10/2009	-	2.181.814	2.181.814
Tại ngày 31/12/2009	-	(0)	(0)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(T ừ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Công trình trung tâm Thương mại các tỉnh Miền Trung	19.180.519.765	19.180.021.259
Dự án Hà Tây	355.743.549	263.643.549
Dự án bột nhang	108.000.000	108.000.000
Sửa chữa tài sản		
Tổng cộng	19.644.263.314	19.551.664.808

7. Chi phí trả trước dài hạn khác

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ đang phân bổ	1.048.050.673	1.048.050.673
Tổng cộng	1.000.656.444	1.048.050.673

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Khoản mục	01/10/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2009
Thuế GTGT	(865.195.353)	5.243.886		(861.908.122)
Thuế XNK				-
Thuế TNDN (*)	(30.033.263)			(30.033.263)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	-	-	-
Tổng cộng	(895.228.616)	5.243.886	-	(891.941.385)

9. Vốn chủ sở hữu

9.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2009	11.251.000.000	105.648.142	408.158.533	11.764.806.675
Tăng vốn kỳ trước		-		-
Lỗi kỳ trước			-	-
Chia cổ tức	-	-		-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư ngày 30/09/2009	20.000.000.000	105.648.142	619.932.954	20.725.581.096
Số dư ngày 01/10/2009	20.000.000.000	105.648.142	619.932.954	20.725.581.096
Tăng vốn trong kỳ		-		-
Lãi trong kỳ	-	-	(191.054.760)	(191.054.760)
Cổ tức đã Chia	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư ngày 31/12/2009	20.000.000.000	105.648.142	428.878.194	20.534.526.336

9.2 Chi tiết vốn đầu tư

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Cty CP NN PTNT Việt Minh	10.000.000.000	10.000.000.000
Trần Khắc Hùng	5.100.000.000	5.100.000.000
Nguyễn Thế Sơn	200.000.000	200.000.000
Các cổ đông khác	4.700.000.000	4.700.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

9.3 Cổ phiếu

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành là: 10.000 đồng		

9.4 Các quỹ của công ty

Quỹ đầu tư phát triển
 Quỹ dự phòng tài chính
 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(T ừ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2009 VND	Quý III/2009 VND
Doanh thu hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	366.205.582	636.832.328
<i>Hoạt động xây lắp</i>		
<i>Dịch vụ CNTT</i>		10.938.328
<i>Dịch vụ SMS</i>	31.205.582	
<i>Hoạt động khác</i>		
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	335.000.000	625.894.000
Doanh thu hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	48.200.000	6.000.000
<i>Hoạt động chuyển giao công nghệ</i>		
<i>Dịch vụ phần mềm</i>	48.200.000	6.000.000
Tổng cộng	414.405.582	642.832.328

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2009 VND	Quý III/2009 VND
Giá vốn hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	543.537.100	58.140.525
<i>Hoạt động xây lắp</i>		
<i>Dịch vụ CNTT</i>		7.610.000
<i>Dịch vụ SMS</i>		
<i>Hoạt động khác</i>		
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	543.537.100	50.530.525
Giá vốn hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	14.000.000	18.000.000
<i>Hoạt động chuyển giao công nghệ</i>		
<i>Dịch vụ phần mềm</i>	14.000.000	18.000.000
Tổng cộng	557.537.100	76.140.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(T ừ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2009	Quý III/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi	47.004	30.644
Lãi cho vay	258.000.000	258.000.000
Tổng cộng	258.047.004	258.030.644

4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2009	Quý III/2009
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	33.000	33.000
Tổng cộng	33.000	33.000

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2009	Quý III/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(191.054.760)	280.249.030
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(191.054.760)	280.249.030
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(95,53)	140,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(T ừ ngày 01 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Tiếp theo)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Phải thu

	Quý IV/2009	Quý III/2009
	VND	VND
CTY CP đầu tư Sa ra hợp nhất	49.000.000	49.000.000
Cty CP công nghệ Hùng phát	420.500.000	420.500.000
CTY CP Tbị THợp máy VP SA RA(ECOM)	1.727.748.289	1.727.748.289
Công ty cổ phần đầu tư XD 425	221.327.363	221.327.363
Công ty CP Sara HN	800.000.000	800.000.000

2. Phải trả

	Quý IV/2009	Quý III/2009
	VND	VND
Công ty CP ĐT XDCN TM Sara	693.727.565	693.727.565
Công tyCP sara (Vinh)	5.803.009.500	5.803.009.500
ĐH Quốc gia TP HCM	701.008.293	



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng